

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Trần Thị Mỹ Phước,
Saigon University
0918897700
ttmphuoc@sgu.edu.vn

CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 03/06/2008
2. Luật 106/2016/QH14 06/04/2016 sửa đổi, bổ sung luật thuế GTGT
3. Nghị định 100/2016/NĐ-CP 01/07/2016
4. Thông tư 130/2016/TT-BTC 12/08/2016

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

1. Hiểu rõ khái niệm, nguồn gốc và những đặc điểm cơ bản của thuế giá trị gia tăng.
2. Tổng hợp và phân tích các vai trò của thuế GTGT.
3. Xác định được các hàng hóa dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT.
4. Xác định được phương pháp tính thuế, căn cứ tính thuế, thuế suất thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam.
5. Hiểu rõ các trường hợp hoàn thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam

NỘI DUNG

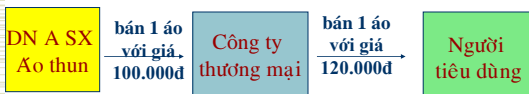
- 4.1. Khái niệm.
- 4.2. Đối tượng chịu thuế.
- 4.3. Đối tượng không chịu thuế.
- 4.4. Đối tượng nộp thuế.
- 4.5. Phương pháp tính thuế GTGT.
- 4.6. Phương pháp tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu.
- 4.7. Thuế suất
- 4.8. kê khai, nộp thuế
- 4.9. Hoàn thuế GTGT

4.1. Khái niệm

- Thuế GTGT là loại thuế gián thu dựa trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- Trước khi áp dụng thuế GTGT, các quốc gia trên thế giới sử dụng thuế Doanh thu.
- Thuế GTGT được áp dụng ở Việt Nam từ năm 1999 thay thế cho thuế Doanh thu.
- Nguyên tắc thu thuế của thuế GTGT là có giá trị gia tăng mới thu thuế

4.1. Khái niệm

Ví dụ:



4.2. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

Là hàng hóa, dịch vụ dùng cho **sản xuất, kinh doanh** và **tiêu dùng** ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ **mua** của nước ngoài).

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường do tổ chức, cá nhân **tự sản xuất, đánh bắt** bán ra và ở khâu nhập khẩu.
2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại, như: trứng giống, con giống, hạt giống...
3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.
5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà do Nhà nước bán cho người đang thuê.
6. Chuyển quyền sử dụng đất.
7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

8. Hoạt động tài chính.
9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y.
10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).
11. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.
12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật
14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.
16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện.
17. Hàng hóa thuộc loại trong nước chưa sản xuất được;
18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

19. Hàng nhập khẩu và hàng hóa, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam
21. Chuyển giao công nghệ theo quy định luật chuyển giao công nghệ
22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác;
23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến,

4.3. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật;
25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định cho công chức Nhà nước.
26. Các hàng hóa, dịch vụ khác: hàng hóa bán miễn thuế, hàng dự trữ quốc gia, các hoạt động có thu phí, rà phá bom mìn

4.4. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Là Tổ chức, cá nhân có hoạt động **sản xuất, kinh doanh**, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT ở Việt Nam.
- Là Tổ chức, cá nhân có **nhập khẩu** hàng hóa, **mua** dịch vụ từ nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ

4.5.2. Phương pháp trực tiếp

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

- a. **Đối tượng áp dụng:** các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp Tác Xã hoặc các đơn vị kinh doanh khác đã thực hiện đầy đủ các quy định về sổ sách kế toán, hóa đơn.

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra} \times \text{Thuế suất}$$

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất kinh doanh bán ra thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Tại 1 công ty thương mại bán 1 quạt điện với giá chưa thuế GTGT 300.000đ, thuế suất thuế GTGT quạt điện là 10%.

Vậy Thuế GTGT **đầu ra** = 300.000 đ x 10% = 30.000 đ.
Tổng số tiền phải thanh toán cho người bán = 330.000 đ.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

*Một số trường hợp thì giá tính thuế GTGT được xác định như sau:

- Đối với hàng hóa **chịu thuế TTĐB** ở khâu sản xuất trong nước và dịch vụ **chịu thuế TTĐB** ở khâu kinh doanh trong nước thì giá tính thuế GTGT: là giá bán bao gồm cả thuế TTĐB nhưng chưa bao gồm thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp thì giá tính thuế: được tính theo giá bán của sản phẩm bán trả 1 lần chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm lãi trả góp.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

Ví dụ: DN A bán tủ lạnh theo hai phương thức:

- Nếu trả ngay thì bán với giá chưa thuế GTGT là 8 trđ/tủ lạnh
- Nếu trả trong 6 tháng thì bán với giá chưa thuế GTGT nhưng bao gồm lãi là 8,24 trđ.

Trong tháng bán được 4 tủ lạnh, trong đó có 2 tủ lạnh bán theo phương thức trả góp.

Hỏi: thuế GTGT đầu ra là bao nhiêu, biết thuế suất thuế GTGT 10%.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

- Đối với dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, máy móc thiết bị: giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế GTGT.
- Đối với trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê trước cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế GTGT là tổng số tiền thu trước chưa bao gồm thuế GTGT.
- Đối với trường hợp gia công: giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế GTGT.
- Đối với dịch vụ đại lý, môi giới, ủy thác và dịch vụ khác hưởng hoa hồng: giá tính thuế là tiền công hoặc hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mãi, trao đổi, tặng, trả thay lương, tiêu dùng nội bộ không phục vụ sản xuất kinh doanh: Xem như bán ra và giá tính thuế được căn cứ vào giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động trên.

Ví dụ: DN A dùng 500 bộ quần áo để trao đổi lấy vải, trong khi đó giá bán chưa thuế GTGT của một bộ quần áo cùng loại là 190.000 đ/bộ, thuế suất thuế GTGT là 10%. **Yêu cầu:** Xác định thuế đầu ra.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Là tổng thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, bao gồm:

- + Thuế GTGT ghi trên **hóa đơn GTGT** của hàng hóa, dịch vụ mua trong nước
- + Thuế GTGT ghi trên **chứng từ nộp thuế GTGT** của hàng hóa nhập khẩu
- + Thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế GTGT thay cho bên nước ngoài

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Ví dụ: Doanh nghiệp A kinh doanh sắt thép, trong tháng có mua vào một số hàng hóa, dịch vụ sau:

- Mua thép của công ty B: 50 tấn, có hóa đơn GTGT, với giá chưa có thuế GTGT là 4 trđ/tấn, thuế suất: 5%.
- Mua 1 TSCĐ phục vụ kinh doanh thép có hóa đơn GTGT, với giá chưa có thuế GTGT là 10 trđ, thuế suất 5%.
- Điện sử dụng trong tháng: 2.000 KW, trong đó dùng để kinh doanh thép là 1.800 KW, dùng cho khu nhà ở tập thể của CB – CNV 200KW, giá điện chưa có thuế GTGT là 700 đ/KW, thuế suất là 10%.
- Trong tháng doanh nghiệp A đã tiêu thụ được 45 tấn thép với giá bán chưa thuế GTGT 5,6 trđ/tấn.

Yêu cầu: xác định thuế GTGT phải nộp của DN A.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Ghi chú:

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.
- Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ hết trong tháng đó, **không phân biệt là đã xuất dùng hay còn để trong kho.**
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho hoạt động **chịu thuế GTGT** và **không chịu thuế GTGT** thì **chỉ được khấu trừ** số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho hoạt động **chịu thuế GTGT**

Trường hợp **không** hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế so với tổng doanh số.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.1. Phương pháp khấu trừ (HD GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Ví dụ: Trong kỳ tính thuế GTGT tại một ngân hàng:

- Tổng số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay vốn là 3.200 trđ.
- Doanh số các hoạt động dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT với doanh số chưa thuế GTGT 800 trđ.
- Dịch vụ mua vào dùng chung cho các hoạt động trên có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 500 trđ, thuế suất 10%.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT được khấu trừ.

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.2. Phương pháp trực tiếp

- ♦ Đối tượng áp dụng
- ♦ Xác định thuế GTGT phải nộp

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.2. Phương pháp trực tiếp

Đối tượng áp dụng

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam.
 - Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không thành lập pháp nhân tại Việt Nam, chưa đủ các điều kiện tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
 - Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ.
- (Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nếu có kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý thì phải kê khai nộp thuế riêng các hoạt động này theo phương pháp trực tiếp)

4.5. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

4.5.2. Phương pháp trực tiếp

Xác định thuế GTGT phải nộp

- Cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ trong hoạt động mua, bán thì được xác định căn cứ vào hoá đơn, chứng từ.
- Cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ đối với hoạt động bán nhưng không có đầy đủ hoá đơn mua thì GTGT được xác định bằng:

Doanh thu x Tỷ lệ GTGT.

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ đối với hoạt động mua, bán thì GTGT được xác định bằng:

Doanh thu ấn định x Tỷ lệ GTGT .

4.6. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU

Thuế GTGT phải nộp = Giá tính thuế GTGT x Thuế suất

Giá tính thuế GTGT = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB

Ví dụ:

DN A nhập khẩu xe Ôtô 4 chỗ ngồi nguyên chiếc, giá CIF quy ra tiền Việt Nam 300 trđ/chiếc. **Yêu cầu:** Tính thuế GTGT phải nộp biết thuế suất thuế nhập khẩu 70%, thuế suất thuế TTĐB là 50%, thuế suất thuế GTGT 10%.

4.6. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU

Lưu ý:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa gia công xuất khẩu và hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (Trừ vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho vận tải quốc tế; dịch vụ lữ hành, đầu tư tài chính, tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài)
- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và cho doanh nghiệp chế xuất.
- Hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế.

4.7. Thuế suất

- Mức thuế suất 0%
- Mức thuế suất 5%
- Mức thuế suất 10%

4.8. Kê khai, nộp thuế

- Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải kê khai, nộp thuế từng tháng.
 - + Thời gian nộp tờ khai chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo.
 - + Thời gian nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng nộp tờ khai.
- Tổ chức, cá nhân có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp thuế GTGT cùng với việc kê khai, nộp thuế nhập khẩu.

4.9. Hoàn thuế GTGT:

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ,
- Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền,
- Có con dấu theo đúng quy định của pháp luật,
- Lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;
- Có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh
